

Số: /BC-CCTK

Lâm Đồng, ngày tháng 4 năm 2025

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG
ƯỚC THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG NĂM 2025

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp

1.1. Sản xuất nông nghiệp

Thu hoạch vụ Đông Xuân: Tính đến ngày 10/4/2025 toàn tỉnh thu hoạch được 31.104,3 ha cây hằng năm các loại, đạt 71,5% diện tích gieo trồng, tăng 3,17% (+957 ha) so với cùng kỳ. Tiến độ thu hoạch tăng so với cùng kỳ chủ yếu ở cây rau, hoa các loại (phục vụ cho dịp Tết Nguyên đán, Rằm tháng giêng, ngày lễ tình yêu 14/2...). Trong đó:

- Diện tích lúa Đông Xuân thu hoạch được 4.032,9 ha, đạt 47,16% diện tích gieo trồng, tăng 0,97% (+38,9 ha) so với cùng kỳ, chủ yếu ở huyện Đa Huoai năm nay lúa chín sớm hơn so với các địa phương khác trong tỉnh, các địa phương còn lại đang tiếp tục thu hoạch do lịch gieo trồng ở các địa phương có khác nhau, năng suất bình quân ước đạt 58,76 tạ/ha, tăng 0,16% (+0,1 tạ/ha) so với cùng kỳ, do người nông dân chủ động trong gieo trồng đúng thời vụ, sử dụng các loại giống lúa có năng suất, chất lượng cao, mặt khác tình hình sâu bệnh phát hiện kịp thời.

- Diện tích ngô thu hoạch 797,8 ha, đạt 66,01% diện tích gieo trồng, tăng 0,89% (+7 ha) so với cùng kỳ, năng suất ước đạt 66,32 tạ/ha, giảm 3,25% (-2,23 tạ/ha) so với cùng kỳ.

- Diện tích rau các loại thu hoạch 20.100,5 ha, đạt 78,05% diện tích gieo trồng, tăng 3,36% (+653 ha) so với cùng kỳ; năng suất bình quân chung ước đạt 373,68 tạ/ha; sản lượng ước đạt 751.122 tấn, tăng 4,83% (+34.641 tấn) so với cùng kỳ, chủ yếu do tăng diện tích và năng suất thu hoạch.

- Đậu các loại thu hoạch 123,2 ha, đạt 36,49% diện tích gieo trồng, tăng 6,71% so với cùng kỳ.

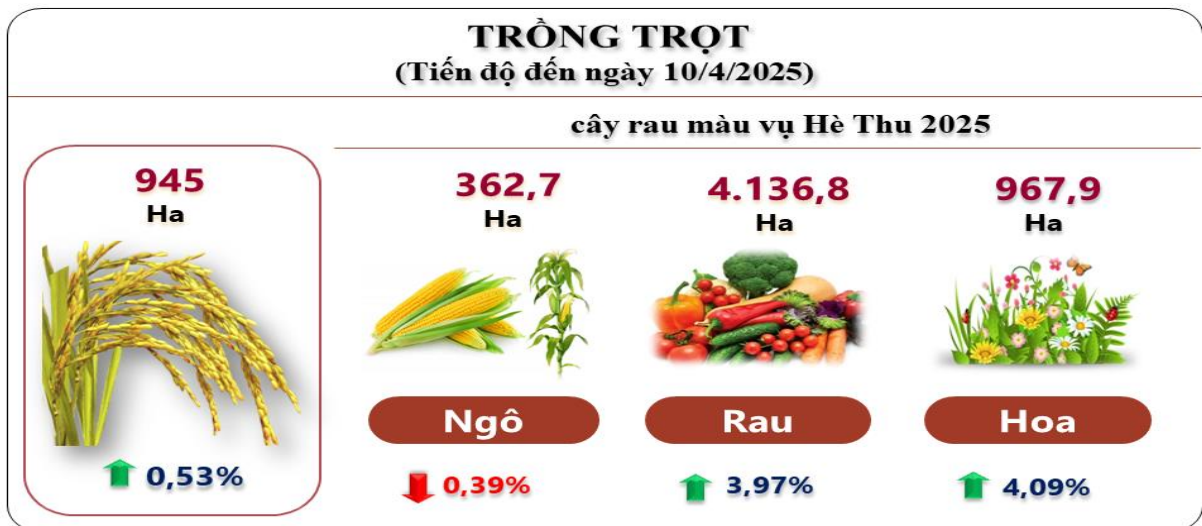
- Hoa các loại thu hoạch 3.885,6 ha, đạt 99,1% diện tích gieo trồng, tăng 6,07% (+222,2 ha); sản lượng hoa ước đạt 1.322,9 triệu cành, tăng 6,29% (+78,2 triệu bông) so với cùng kỳ, do sản xuất được áp dụng nông nghiệp công nghệ cao, năng suất tăng, mặt khác dịch bệnh trên cây hoa được khống chế.

- Cây hằng năm khác 1.319,9 ha, tăng 1,36% so với cùng kỳ, chủ yếu là cây gia vị, dược liệu và cây cỏ cho chăn nuôi.

Gieo trồng cây hàng năm vụ Hè Thu: Tính đến ngày 10/4/2025 toàn tỉnh gieo trồng, xuống giống được 7.441 ha cây hằng năm các loại, tăng 3,02% (+218 ha) so với cùng kỳ, trong đó:

Cây lương thực có hạt gieo trồng 1.307,7 ha, tăng 0,27% (+3,58 ha) so với cùng kỳ. Trong đó: Lúa gieo cấy được 945 ha, đạt 17,68% kế hoạch, tăng 0,53% (+5 ha) so với cùng kỳ, chủ yếu ở huyện Đạ Huoai. Diện tích ngô gieo trồng 362,7 ha, đạt 10% kế hoạch, giảm 0,39% (-1,4 ha) so với cùng kỳ, cây ngô được xác định là cây trồng chính trong vụ, do vậy bà con nông dân tranh thủ làm đất gieo trồng, tận dụng diện tích thu hoạch vụ Đông Xuân có nước tưới để gieo trồng.

Kết quả sản xuất hoa màu và một số cây hàng năm khác: Rau các loại gieo trồng 4.136,8 ha, đạt 13,27% kế hoạch, tăng 3,97% (+158 ha) so với cùng kỳ, tập trung chủ yếu ở vùng chuyên canh rau như Đơn Dương, Đức Trọng, Đà Lạt, Lạc Dương. Hoa các loại 967,9 ha, đạt 27,58% so với kế hoạch, tăng 4,09% (+38 ha) so với cùng kỳ, trồng tập trung ở Đà Lạt, Đức Trọng, Lạc Dương, Đơn Dương, sản xuất hoa hiện đang được chú trọng với nhiều giống hoa mới thích nghi với điều kiện tự nhiên và có giá trị kinh tế cao được nhân rộng. Diện tích khoai lang gieo trồng 107 ha, tăng 1,04% (+1,1 ha). Đậu các loại gieo trồng 85,7 ha, tăng 2,72%; cây hằng năm khác 637,2 ha, tăng 1,51% so với cùng kỳ.



Cây lâu năm: Tính đến thời điểm hiện nay các địa phương tập trung đầu tư chăm sóc, tía cành, tưới nước, phòng trừ sâu bệnh, giữ cho cây trồng phát triển tốt; chăm sóc vườn ươm cây con và tiếp tục đầu tư chăm sóc cây trồng cho niên vụ sau; tập trung triển khai rà soát diện tích cà phê già cỗi, cây ăn quả... có năng suất thấp, hiệu quả kém để xây dựng kế hoạch chuyển đổi, tái canh, cải tạo...

Tình hình dịch bệnh và công tác phòng chống sâu bệnh trên cây trồng: Trong tháng 4/2025 và 04 tháng đầu năm 2025, các đối tượng sâu bệnh hại trên

cây cà phê, chè như: bộ xít muỗi, thán thư.. hầu hết giảm nhẹ so với cùng kỳ¹.

Chuyển đổi giống cây trồng, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:

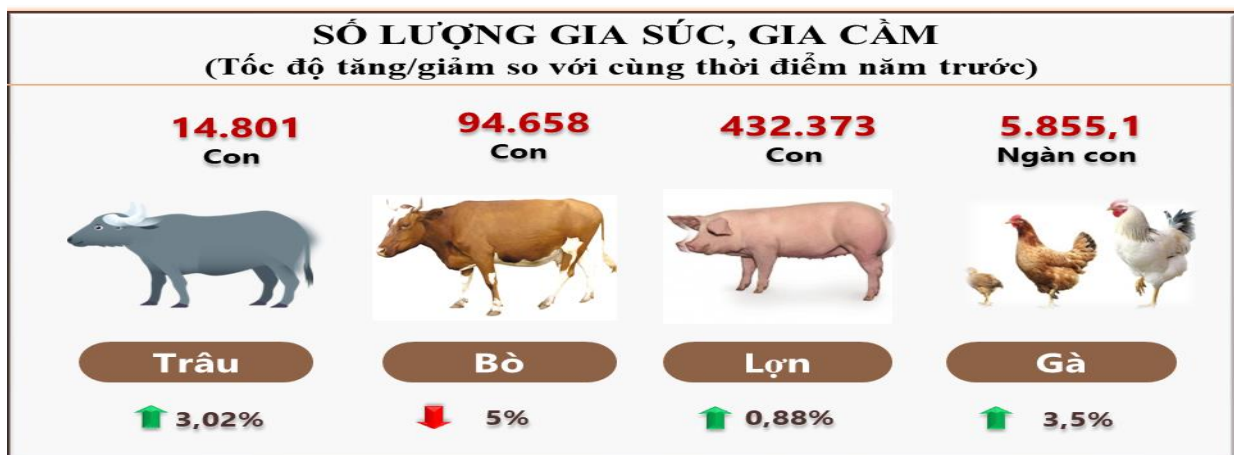
Tính từ đầu năm đến tháng 4/2025, toàn tỉnh thực hiện chuyển đổi 900 ha cây trồng (đạt 5,9% so với kế hoạch); trong đó chuyển đổi trên đất trồng lúa 751,3 ha sang cây trồng ngắn ngày như dưa hấu, rau, hoa,...; cây trồng khác 148,7 ha.

Diện tích nông nghiệp công nghệ cao đạt gần 70.300 ha (đạt 97,5% so với kế hoạch); trong đó, tăng chủ yếu trên các đối tượng cây công nghiệp và cây ăn quả (do các sản phẩm có giá thành cao, người dân quan tâm đầu tư). Diện tích ứng dụng nông nghiệp thông minh đạt khoảng 800 ha (đạt 80% so với kế hoạch).

*** Tình hình chăn nuôi:**

Tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh nhìn chung ổn định, các sản phẩm chăn nuôi đáp ứng tốt nhất nhu cầu của thị trường, tuy nhiên đàn bò thịt toàn tỉnh giảm do hiệu quả kinh tế thấp, giá bán không ổn định, mặt khác diện tích cỏ ngày càng thu hẹp để trồng các loại cây khác; đàn lợn chưa đạt kế hoạch đề ra do hình thức chăn nuôi nông hộ và chăn nuôi nhỏ lẻ có xu hướng giảm do nằm trong vùng không được phép chăn nuôi đang tạm dừng để di dời, mặt khác vấn đề ô nhiễm môi trường cũng là nguyên nhân người chăn nuôi không muốn tái đàn hoặc mở rộng quy mô.

Tổng đàn vật nuôi: Đến thời điểm 10/04/2025 tổng đàn trâu hiện có 14.801 con, tăng 3,02%; tổng đàn bò 94.658 con, giảm 5% (giảm đàn bò thịt); tổng số heo là 432.373 con, tăng 0,88%; tổng đàn gia cầm 5.556,8 ngàn con, tăng 4,32%, trong đó: tổng số đàn gà 5.855,1 nghìn con, tăng 3,5% so với cùng kỳ.



¹ Trong đó, trên cây sầu riêng: bệnh xì mù, thối rễ gây hại 1.620 ha tại huyện Đạ Huoai (106 ha nhiễm nặng), giảm 1.164 ha so với cùng kỳ; cây cà phê chè: bộ xít muỗi gây hại 1.959 ha tại huyện Lạc Dương, thành phố Đà Lạt (giảm 99,1 ha so với cùng kỳ); trên cây điều: bộ xít muỗi gây hại 3.592 ha tại huyện Đạ Huoai, Đam Rông (giảm 241,2 ha so với cùng kỳ), bệnh thán thư gây hại 3.742 ha tại huyện Đạ Huoai, Đam Rông (giảm 387,2 ha so với cùng kỳ); trên cây cà chua: bệnh xoắn lá virus gây hại 110 ha (tăng 41,6 ha so với cùng kỳ), sâu đục lá cà chua Nam Mỹ gây hại 01 ha tại Đức Trọng, Lạc Dương; trên cây dâu tằm: bệnh tuyến trùng gây hại 259 ha tại huyện Đạ Huoai (giảm 220,8 ha so với cùng kỳ); bệnh sọc thân virus gây hại 09 ha hoa cúc tại thành phố Đà Lạt giảm 04 ha so với cùng kỳ.

Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật: Duy trì thực hiện công tác kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất, nhập tỉnh theo quy trình kiểm dịch. Từ ngày 14/3-15/4/2025 kiểm dịch xuất tỉnh được 48.702 con lợn, 11 con bò; 2.736 triệu con gà; 142.860 con vịt; 180 tấn thức ăn gia súc; 13 tấn sản phẩm khác (chủ yếu phủ tạng, thịt); 99 tấn kén tằm; 1.283.034 quả trứng. Kiểm dịch nhập tỉnh 4.944 con lợn giống, 246.677 con gà, vịt giống, 333 con trâu, bò về để sản xuất và 1.746 kg sản phẩm đông lạnh.

1.2. Lâm nghiệp

Hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn trong 4 tháng đầu năm 2025 tập trung chủ yếu cho công tác quản lý bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng; nghiệm thu lâm sinh; tận thu khai thác gỗ và lâm sản; tiếp tục chuyển giao, hợp đồng giao khoán quản lý, bảo vệ rừng đến các hộ và tổ chức nhận khoán trên địa bàn theo kế hoạch. Kết quả đạt được trong từng lĩnh vực cụ thể như sau:

Lâm sinh: Trên địa bàn tỉnh hiện đang chi trả tiền dịch vụ môi trường và chi trả giao khoán bảo vệ rừng từ nguồn vốn ngân sách tỉnh với diện tích 435.665,31 ha/14.026 hộ gia đình và 37 tập thể (giảm 21.071,25 ha do không khoán cho lực lượng vũ trang từ nguồn vốn ngân sách tỉnh).

Khai thác gỗ và lâm sản: Sản lượng gỗ khai thác trong tháng 4/2025 ước đạt 2.307,8 m³, tăng 3,4%; lũy kế 4 tháng là 9.333,9 m³, tăng 2,75% so với cùng kỳ chủ yếu tận thu, tia thừa rừng trồng. Ngoài gỗ, các loại lâm sản khác ở các loại hình kinh tế khai thác, thu nhặt, tận thu trong quá trình nhận khoán quản lý bảo vệ như: song mây, tre nứa, đốt và nhiều lâm sản khác.

Phòng chống, chữa cháy rừng: Tình hình cháy rừng, trong tháng 4/2025 (từ ngày 01/4/2025 đến ngày 10/4/2025) xảy ra 54 điểm cháy rừng được xác định qua vệ tinh và 01 vụ cháy rừng tại lô C, khoảnh 9, tiểu khu 266B, phường 3, lâm phần do Công ty TNHH Khu du lịch đồi Robin quản lý với diện tích 0,7 ha. Tính từ đầu mùa khô 2024-2025 đến nay, trên địa bàn toàn tỉnh có 95 điểm cháy được xác định qua vệ tinh, IOC và công tác tuần tra quản lý bảo vệ rừng và 01 vụ cháy rừng với diện tích 0,7 ha (trạng thái rừng Thông tự nhiên, đối tượng rừng phòng hộ) đã được các đơn vị kiểm tra, xác minh; các điểm cháy và vụ cháy rừng trên là cháy thảm thực bì, không thiệt hại đến tài nguyên rừng.

Tình hình vi phạm lâm luật: Trong tháng 4 năm 2025 (từ 11/3/2025 - 10/4/2025) lực lượng Kiểm lâm và các đơn vị chức năng trên địa bàn đã phát hiện, lập biên bản và xác định đối tượng vi phạm là 10 vụ; diện tích thiệt hại do phá rừng 0,38 ha; khối lượng lâm sản thiệt hại 48,6 m³. Tổng số vụ đã xử lý hành chính 16 vụ, tịch thu 81,8 m³ gỗ tròn/xẻ các loại; thu nộp ngân sách gần 0,44 tỷ đồng. Lũy

kể trong 4 tháng đầu năm 2025 (từ 11/12/2024 - 10/4/2025) lực lượng Kiểm lâm và các đơn vị chức năng trên địa bàn đã phát hiện, lập biên bản số vụ vi phạm là 26 vụ (trong đó 25 vụ đã xác định được đối tượng vi phạm); diện tích thiệt hại do phá rừng 3,66 ha; khối lượng lâm sản thiệt hại 391,4 m³. Tổng số vụ đã xử lý 35 vụ, tịch thu 142 m³ gỗ tròn/xẻ các loại; thu nộp ngân sách 0,81 tỷ đồng.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong 4 tháng đầu năm 2025 các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn hoạt động tương đối ổn định, đáp ứng các đơn hàng đã ký và nhu cầu tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu, chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp chế biến; bên cạnh đó ngành khai khoáng sau một thời gian hoạt động cầm chừng đến nay đã tăng cường sản xuất trở lại khi được cấp phép khai thác mới; ngành sản xuất và phân phối điện duy trì công suất chạy máy phát điện cung cấp cho hệ thống điện quốc gia; đồng thời đảm bảo yêu cầu an toàn cho hệ thống hồ, đập thủy điện, các hồ chứa tích nước và bảo trì hệ thống máy phát, sản lượng điện sản xuất theo kế hoạch điều động của Trung tâm điều độ điện quốc gia.

2.1. Tình hình sản xuất công nghiệp trong tháng 4 năm 2025

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 năm 2025 ước tăng 7,67% so với cùng kỳ. Phân theo ngành công nghiệp: ngành khai khoáng tăng 16,5%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,03%; ngành sản xuất, phân phối điện tăng 8,78%, ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,75%.



Chỉ số sản xuất tháng 4 của một số ngành công nghiệp cấp II tăng so với cùng kỳ năm trước: Ngành sản xuất thuốc hóa dược tăng 104,99% (đơn đặt hàng tăng cao; tuy nhiên một phần do năm ngoái hợp đồng sản xuất thấp); ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 36,38% (chủ yếu tăng sản phẩm phân bón do cà phê, sầu riêng được mùa nên người dân đầu tư vào phân bón và chăm

sóc cả phê nhiều hơn); ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 30,5% (chủ yếu do tăng nhu cầu dịch vụ sản xuất và gia công nông cụ, máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp); ngành sản xuất trang phục tăng 27,19% (chủ yếu do hoạt động gia công quần áo theo hợp đồng mới); ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 22,99%; ngành chế biến gỗ tăng 18,46% (một số công ty lâm nghiệp được phép khai thác và sản xuất gỗ rừng trồng); ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 14,05% (một số công ty đã đưa được sản phẩm vào siêu thị Mega Mark và mở rộng quy mô sản xuất phục vụ đơn đặt hàng tăng mới xuất khẩu qua Malaysia, Indonexia); ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 13,9%. *Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm như:* Ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu giảm 33,99% (sản xuất theo đơn đặt hàng của đối tác, tình hình tiêu thụ xuất khẩu có nhu cầu thấp, sự cạnh tranh từ các doanh nghiệp nước ngoài vì đây là sản phẩm van dầu khí đặc thù chỉ sản xuất khi có đơn hàng từ nước ngoài); ngành in, sao chép bản ghi các loại giảm 20%; ngành sản xuất đồ uống giảm 15,09% (chủ yếu do giảm sản lượng sản xuất bia đóng lon, mặt hàng chịu ảnh hưởng từ nhu cầu tiêu dùng).

Bảng 1: Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 qua các năm (%)

	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn ngành công nghiệp	102,99	110,45	101,02	107,67
1. Khai khoáng	128,04	105,95	98,05	116,50
2. Chế biến, chế tạo	98,51	114,82	108,64	107,03
3. Sản xuất, phân phối điện ...	107,83	105,16	90,31	108,78
4. Cung cấp nước; HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,08	109,92	103,45	101,75

Sản phẩm chủ yếu công nghiệp khai khoáng: Sản phẩm đá xây dựng đạt 242,1 ngàn m³, tăng 78,3%; cao lanh đạt 32 ngàn tấn, giảm 25,5%. so với cùng kỳ.

Các sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Sản phẩm phân bón NPK đạt 10,8 ngàn tấn, tăng 36,38%; quả và hạt ướp lạnh đạt 1,7 ngàn tấn, tăng 33,62%; sợi xe từ lông động vật đạt 220 tấn, tăng 17,87%; chè (trà) đạt 1.760 tấn, tăng 17,55%; vải dệt thoi từ sợi tơ tằm đạt 337 ngàn m², tăng 11,19%; ôxit nhôm đạt 70,5 ngàn tấn, tăng 5,16%; sản phẩm bê tông trộn sẵn đạt 60,5 ngàn m³, tăng 2,68%; bia đóng lon đạt 7,9 triệu lít, giảm 20,6%; rau ướp lạnh đạt 993 tấn, giảm 14,29% so với cùng kỳ.

Sản phẩm điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng đạt 299 triệu kwh, tăng 10,98%; sản phẩm nước sạch uống được đạt 3,2 triệu m³, tăng 1,51% so với cùng kỳ.



2.2. Tình hình sản xuất công nghiệp dự ước 4 tháng đầu năm 2025

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 6,72% so với cùng kỳ. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,16%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,11%; công nghiệp khai khoáng tăng 3,59%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,45%.

Một số ngành có chỉ số tăng cao so với cùng kỳ: Ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 63,1%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 34,41%; ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 25,37%; ngành chế biến gỗ tăng 23,62%; ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 11,72%; ngành dệt tăng 6,63%. *Một số ngành giảm như:* ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu giảm 24,14%; ngành sản xuất từ cao su và plastic giảm 12,09%; ngành sản xuất đồ uống giảm 10,37% so với cùng kỳ.

Một số sản phẩm chủ yếu trong 4 tháng đầu năm 2025 tăng cao so với cùng kỳ như: Sản phẩm phân bón NPK đạt 31,3 ngàn tấn, tăng 34,41%; chè (trà) nguyên chất đạt 6.741 tấn, tăng 28,27%; rau ướp lạnh đạt 7.915 tấn, tăng 16,54%; sợi len lông cừu đạt 833 tấn, tăng 15,39%; bê tông trộn sẵn đạt 189,9 ngàn m³, tăng 7,14%; ôxit nhôm (alumin) đạt 264,4 ngàn tấn, tăng 5,56%; điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng đạt 1.085 triệu kwh, tăng 5,56%. Một số sản phẩm do mức tiêu thụ giảm, lượng hàng tồn kho lớn, nhà máy, xí nghiệp hạn chế sản xuất nên sản lượng sản xuất có mức tăng thấp hoặc giảm so cùng kỳ năm trước như: sản phẩm bia đóng lon đạt 31,8 triệu lít, giảm 14,25%; sợi xe từ sợi tơ tằm đạt 318 tấn, giảm 11,13%.

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp 4 tháng đầu năm 2025 giảm 0,81% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 13,83%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,05%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,78% và ngành cung cấp nước, xử lý rác thải tăng 3,37% so với cùng

kỳ. Chia theo loại hình kinh tế: Chỉ số lao động của doanh nghiệp công nghiệp ở loại hình doanh nghiệp nhà nước giảm 2,75%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm 0,42% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,18% so với cùng kỳ.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp²

Đăng ký thành lập mới: Trong tháng 4/2025 có 143 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký 818,6 tỷ đồng; so với cùng kỳ năm trước tăng 14,4% về số doanh nghiệp và tăng 44,7% về vốn đăng ký. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/4/2025, tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới 434 doanh nghiệp, với số vốn đăng ký 3.379,8 tỷ đồng; so với cùng kỳ tăng 6,6% về số doanh nghiệp và tăng 92,3% về vốn đăng ký.

Tạm ngừng kinh doanh, giải thể, hoạt động trở lại: Trong tháng 4/2025 có 60 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động kinh doanh, tăng 15,4%; số doanh nghiệp giải thể 20 doanh nghiệp, tăng 33,3% so với cùng kỳ; có 27 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 6,9% so với cùng kỳ. Từ đầu năm đến ngày 20/4/2025, số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động 561 doanh nghiệp, tăng 14%; 112 doanh nghiệp giải thể, tăng 9,8%; 185 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 0,5% so với cùng kỳ.

Tình hình thu hút đầu tư: Trong tháng 4/2025 không có dự án cấp mới; có 04 dự án được điều chỉnh mục tiêu, tiến độ và tăng vốn thực hiện; có 11 dự án thu hồi do nhà đầu tư tự chấm dứt hoạt động dự án. Từ đầu năm đến 20/4/2025, có 03 dự án cấp mới với tổng vốn đăng ký đầu tư đạt 1.308,95 tỷ đồng⁽³⁾, quy mô diện tích đạt 46,81ha. Có 24 dự án được điều chỉnh tiến độ, mục tiêu và tổng vốn thực hiện dự án đầu tư, trong đó: tổng vốn điều chỉnh giảm 1,59 tỷ đồng, diện tích thực hiện dự án giảm 60,41 ha; có 21 dự án bị thu hồi, chấm dứt hoạt động đầu tư.

4. Đầu tư

Để thực hiện hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế xã hội toàn tỉnh năm 2025; ngay từ đầu năm tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành đẩy mạnh thực hiện Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025; theo đó UBND tỉnh Lâm Đồng đã ban hành Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2007/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư nguồn vốn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương năm 2025 cho các Chương trình, dự án trên địa bàn.

² Nguồn: Sở Tài Chính tỉnh Lâm Đồng.

³ Dự án Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu Eco Grand Land, dự án Thu mua sợi tơ tằm xuất khẩu và dự án Xây dựng và lắp đặt trạm sạc điện Vinfast.

Ngoài ra tỉnh cũng chỉ đạo các ngành, các cấp, các địa phương chủ động triển khai mục tiêu phát triển kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; trong đó tập trung đầu tư công, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hỗ trợ sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh và quản trị hiệu quả kinh doanh của các thành phần kinh tế. Chủ trương của UBND tỉnh Lâm Đồng trong hoạt động đầu tư xây dựng phải đảm bảo tiến độ công trình, nhất là triển khai dự án cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc, Bảo Lộc - Liên Khương.

Dự ước tháng 4/2025 tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý trên địa bàn đạt 525,1 tỷ đồng, tăng 16,39% so cùng kỳ. Trong đó:

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 458,5 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 87,32% trong tổng vốn, tăng 18,67% so với cùng kỳ. Trong tháng đầu tư các công trình hạ tầng cơ sở nội thị, công cộng và chương trình mục tiêu quốc gia, chuẩn bị cho dự án cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc..., cụ thể:

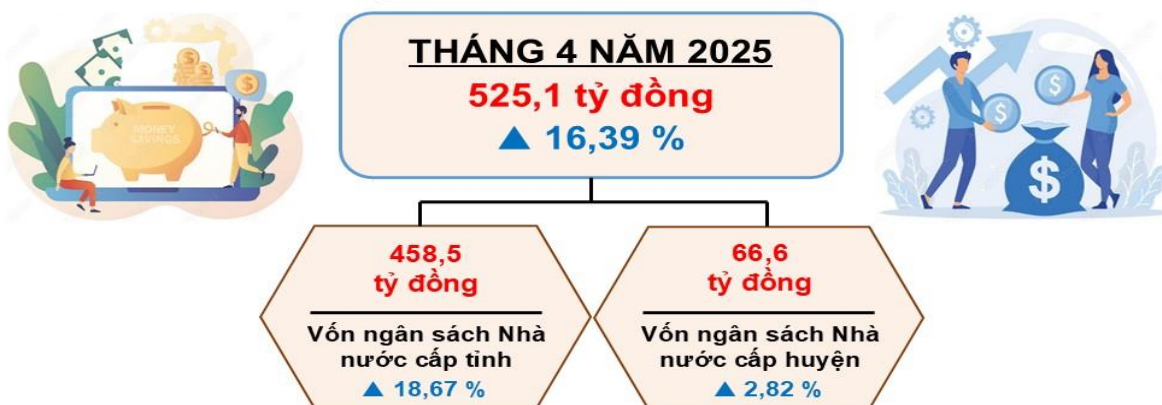
- (1) Vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 228,1 tỷ đồng, tăng 28,5% so với cùng kỳ.
- (2) Vốn TW hỗ trợ theo mục tiêu đạt 88,9 tỷ đồng, tăng 7,12% so với cùng kỳ.
- (3) Vốn xổ số kiến thiết đạt 139,9 tỷ đồng, tăng 14,35% so với cùng kỳ.
- (4) Vốn khác đạt 1,6 tỷ đồng, bằng 50% so với cùng kỳ.

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 66,6 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 12,68% trong tổng vốn, tăng 2,82% so với cùng kỳ.

- (1) Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 51,5 tỷ đồng, tăng 3,81% so với cùng kỳ.
- (2) Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 12,2 tỷ đồng, bằng 99,73% so với cùng kỳ.
- (3) Vốn khác đạt 2,9 tỷ đồng, bằng 98,89% so với cùng kỳ.

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ THÁNG 4 NĂM 2025

▲ ▼ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2024



Trong tháng 4/2025, thực hiện một số dự án, công trình đầu tư công lớn trên các địa bàn như: Chương trình MTQG phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Chương trình MTQG nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng đường Cam Ly – Phước Thành thành phố Đà Lạt; dự án tuyến đường bộ cao tốc Tân Phú (tỉnh Đồng Nai) - Bảo Lộc (tỉnh Lâm Đồng); dự án xây dựng tuyến đường ĐT.729 kết nối tỉnh Lâm Đồng với tỉnh Bình Thuận và tuyến đường ĐT.722 kết nối tỉnh Lâm Đồng với tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 1); dự án xây dựng hồ Kazam (giai đoạn 2) huyện Đơn Dương; dự án xây dựng đường liên xã Đa Oai-Đạ Tồn- Phước Lộc, H. Đa Huoai...

5. Hoạt động tài chính, tín dụng

5.1. Hoạt động tài chính⁴

Ngay từ đầu năm 2025 hoạt động tài chính thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tiếp tục triển khai đồng bộ nhiều giải pháp thu thuế; chỉ đạo quyết liệt các biện pháp, giải pháp thu ngân sách. Tăng cường công tác quản lý thu ngân sách, mở rộng nguồn thu, triển khai thực hiện có hiệu quả chống thất thu và nợ đọng thuế. Điều hành, quản lý chặt chẽ thu chi ngân sách, đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả.



Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: Ước tháng 4/2025 ước đạt hơn 1.291 tỷ đồng. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025 đạt 5.512,2 tỷ đồng, bằng 36,75% dự toán địa phương và tăng 11,54% so với cùng kỳ. Trong đó, các khoản thu chính như sau:

- Thu nội địa tháng 4/2025 ước đạt 1.245,9 tỷ đồng. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025 đạt 5.385,9 tỷ đồng, bằng 36,78% dự toán địa phương và tăng 10,9% so với cùng kỳ. Trong đó, nguồn thu từ thuế ngoài quốc doanh đạt 1.230,7 tỷ đồng, giảm 5,28%; doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 617,1 tỷ đồng, tăng 139,21%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 64,6 tỷ đồng, tăng 25,2% doanh nghiệp Nhà nước địa phương đạt 41,6 tỷ, tăng 10,29%; thu từ hoạt động xổ số kiến

⁽⁴⁾ Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng.

thiết đạt 1.278,7 tỷ đồng, tăng 1,24%; thu từ đất và nhà đạt 755,1 tỷ đồng, tăng 1,73% so với cùng kỳ.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 4/2025 ước đạt 45,1 tỷ đồng; lũy kế 4 tháng đầu năm 2025 đạt 126,3 tỷ đồng, bằng 35,27% dự toán địa phương và tăng 48,14% so với cùng kỳ.

Tổng thu ngân sách địa phương: Tháng 4/2025 ước đạt 9.336,8 tỷ đồng. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025 ước đạt 17.068,2 tỷ đồng, bằng 76,25% dự toán địa phương và tăng 25,06% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương: Tháng 4/2025 ước đạt 2.756,8 tỷ đồng. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025 ước đạt 6.896,5 tỷ đồng, bằng 31,86% dự toán địa phương và tăng 24,65% so với cùng kỳ. Trong đó, chi thường xuyên 4 tháng đầu năm đạt 3.730,7 tỷ đồng, bằng 28,68% dự toán địa phương và tăng 35,46%; chi đầu tư phát triển đạt 606,2 tỷ đồng, bằng 10,52% dự toán địa phương và giảm 0,22% so với cùng kỳ.

5.2. Hoạt động tín dụng⁵

Trong tháng 4/2025, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 11 tiếp tục bám sát các nhiệm vụ, giải pháp theo đúng chỉ đạo tại Nghị quyết số 01/NQ-CP1, Nghị quyết số 02/NQ-CP2 ngày 08/01/2025 của Chính phủ và Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 20/01/2025 của Thống đốc NHNN Việt Nam⁶ để quản lý, điều hành hoạt động ngân hàng trên địa bàn đảm bảo an toàn, hiệu quả.



Hoạt động huy động vốn: Ước tính đến 30/4/2025, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 122.856 tỷ đồng, tăng 9,15% so với thời điểm cuối năm 2024. Trong đó, tiền gửi đạt 120.104 tỷ đồng, tăng 9,27%; phát hành giấy tờ có giá đạt 2.752 tỷ đồng, tăng 4,12% so với thời điểm cuối năm 2024. Theo cơ cấu tiền gửi: Tiền gửi tiết kiệm đạt 89.859 tỷ đồng,

⁽⁵⁾ Nguồn: Ngân hàng Nhà nước khu vực 11.

⁽⁶⁾ Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành Ngân hàng trong năm 2025.

chiếm 74,82% tổng số tiền gửi, tăng 24,49%; tiền gửi thanh toán và ký quỹ đạt 30.245 tỷ đồng, chiếm 25,18% tổng số tiền gửi, giảm 19,84%.

Hoạt động tín dụng: Ước tính đến 30/4/2025, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn tỉnh đạt 196.230 tỷ đồng, tăng 2,04% so với thời điểm cuối năm 2024. Trong đó: Dư nợ ngắn hạn đạt 149.273 tỷ đồng, tăng 0,57%; dư nợ trung và dài hạn đạt 46.957 tỷ đồng, tăng 7,01% so với thời điểm cuối năm 2024.

Về chất lượng tín dụng: Nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn tính đến 30/4/2025 là 1.955 tỷ đồng, chiếm 1% tổng dư nợ và tăng 21,58% so với thời điểm cuối năm 2024.

6. Thương mại, dịch vụ, giá cả và vận tải

6.1. Thương mại, dịch vụ

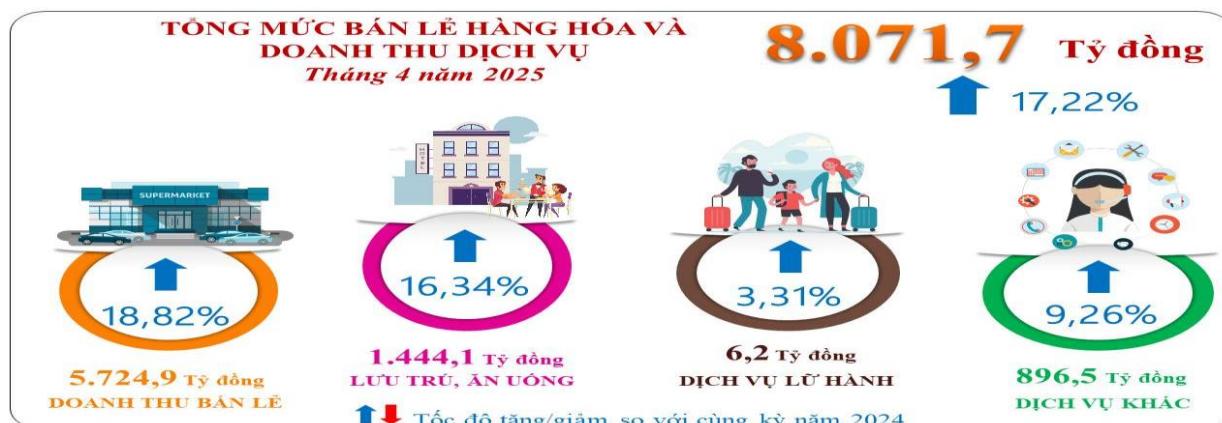
Trong tháng 4 năm 2025, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tiếp tục phát triển theo chiều hướng tích cực; các lĩnh vực đều tăng trưởng khá so với cùng kỳ. Hàng hóa, dịch vụ trên thị trường khá đa dạng, phong phú, đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của người dân và du khách; tình hình lưu chuyển hành khách và hàng hóa trên địa bàn thông suốt.

Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 4/2025 đạt 8.071,7 tỷ đồng, tăng 17,22% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 13,65%). Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 31.325,3 tỷ đồng, tăng 14,19% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 10,98%).

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 4/2025 ước đạt 5.724,9 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ với 70,8%, tăng 18,82% so với cùng kỳ; trong đó, có 10/12 nhóm hàng hóa doanh thu tăng từ 2,91% đến 133,51% (nhóm ô tô các loại đạt 476,9 tỷ đồng, tăng cao nhất trong các nhóm hàng hóa, do áp dụng các chính sách hỗ trợ như giảm thuế, giảm lãi suất vay mua xe hoặc chương trình khuyến mãi hấp dẫn cũng như các chương trình giảm giá, khuyến mãi hoặc hỗ trợ tài chính từ các nhà sản xuất ô tô đã kích cầu tiêu dùng nhóm hàng hóa này,...); 02/12 nhóm hàng hóa còn lại có doanh thu giảm so với cùng kỳ, nhóm xăng dầu các loại giảm nhiều nhất 17,09% do giá xăng giảm 21,14% so với cùng kỳ.

Dự ước doanh thu bán lẻ hàng hóa 4 tháng đầu năm 2025 đạt 22.074 tỷ đồng, tăng 15,55% so với cùng kỳ; có 09/12 nhóm hàng hóa có doanh thu tăng, chủ yếu tăng ở các nhóm hàng hóa chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa như nhóm lương thực, thực phẩm đạt 9.389,5 tỷ đồng, tăng 21,47%; nhóm nhóm gỗ và vật liệu xây dựng đạt 3.230 tỷ đồng, tăng 15,13%; nhóm đồ dùng,

dụng cụ, trang thiết bị gia đình đạt 2.972,8 tỷ đồng, tăng 13,11% so với cùng kỳ. 03/12 nhóm có doanh thu giảm từ 2,63% đến 20,66% so với cùng kỳ.



Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 4/2025 ước đạt 1.444,1 tỷ đồng, tăng 16,34% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 259,9 tỷ đồng, tăng 11,52%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 1.184,2 tỷ đồng, tăng 17,46% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 4 tháng đầu năm 2025 đạt 5.513,9 tỷ đồng, tăng 11,56% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 935 tỷ đồng, tăng 7,18% và doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 4.578,9 tỷ đồng, tăng 12,5% so với cùng kỳ. Tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ tháng 4 ước đạt 635 nghìn lượt khách, tăng 13,71% so với cùng kỳ; lũy kế 4 tháng đầu năm đạt 2.455,8 nghìn lượt khách, tăng 13,29% so với cùng kỳ.

Doanh thu du lịch lữ hành dự ước tháng 4/2025 đạt 6,2 tỷ đồng, tăng 3,31% so với cùng kỳ; doanh thu 4 tháng đầu năm đạt 21,3 tỷ đồng, tăng 3,51% so với cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ khác (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) tháng 4/2025 ước đạt 896,5 tỷ đồng, tăng 9,26% so với cùng kỳ; tất cả các nhóm hàng hóa đều có doanh thu tăng; một số nhóm dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn như nhóm dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí đạt 490,5 tỷ đồng, tăng 8,35%; nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản đạt 132,4 tỷ đồng, tăng 4,57% và nhóm dịch vụ khác đạt 107,8 tỷ đồng, tăng 11,55% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu dịch vụ khác (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) lũy kế 4 tháng đầu năm 2025 đạt 3.716,1 tỷ đồng, tăng 10,36% so với cùng kỳ.

6.2. Tình hình xuất, nhập khẩu⁷

Ước thực hiện tháng 4/2025: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 108,1 triệu USD, tăng 39,2% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực doanh nghiệp trong nước ước đạt 64,9 triệu USD, tăng 39,2%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 43,2 triệu USD, tăng 39,2% so với cùng kỳ. Tổng kim ngạch nhập khẩu dự ước đạt 14,2 triệu USD, tăng 61,82% so với cùng kỳ.

⁽⁷⁾ Nguồn: Sở Công Thương tỉnh Lâm Đồng.

Ước thực hiện 4 tháng đầu năm 2025: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 397,4 triệu USD, tăng 32,58% so với cùng kỳ và đạt 36,13% kế hoạch năm. Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 71 triệu USD, tăng 22,84% so với cùng kỳ, đạt 27,32% kế hoạch năm.

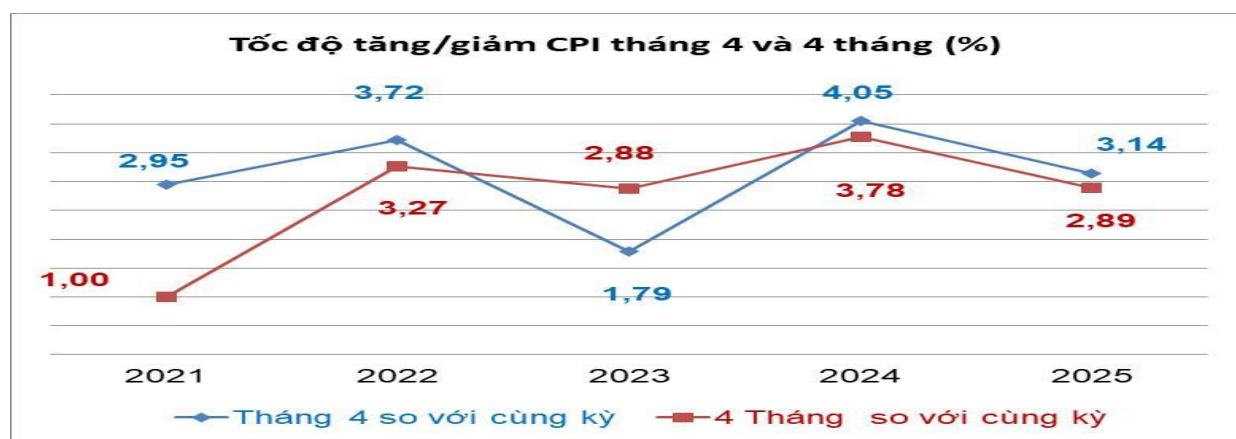
Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu: Trong tháng 4 năm 2025, các mặt hàng xuất khẩu như Alumin và hydroxit nhôm ước đạt 79 ngàn tấn, ước đạt giá trị 43,1 triệu USD, tăng 1,59% về lượng và tăng 60,37% về giá trị so với cùng kỳ; cà phê nhân ước sản lượng đạt 5,3 ngàn tấn, giá trị 31,4 triệu USD, bằng 87,1% về lượng và tăng 53,25% về giá trị so với cùng kỳ; chè chế biến ước đạt 0,2 ngàn tấn, giá trị ước đạt 0,6 triệu USD, bằng 57,39% về lượng và bằng 67,05% về giá trị so với cùng kỳ; rau các loại ước đạt 2,6 ngàn tấn, giá trị 7,7 triệu USD, tăng 45% về lượng và 74,32% về giá trị so với cùng kỳ; hoa tươi các loại ước đạt 8,3 triệu USD, tăng 84,44% so với cùng kỳ; hàng dệt may và nguyên liệu dệt may ước đạt giá trị 11,9 triệu USD, tăng 61,38% so với cùng kỳ.

Lũy kế 4 tháng đầu năm 2025, các mặt hàng xuất khẩu như Alumin và hydroxit nhôm ước đạt 246,9 ngàn tấn, ước đạt giá trị 142,2 triệu USD, bằng 96,43% về lượng và tăng 63,9% về giá trị so với cùng kỳ; cà phê nhân ước sản lượng đạt 19,5 ngàn tấn, giá trị 107,4 triệu USD, bằng 76,5% về lượng và tăng 42,32% về giá trị so với cùng kỳ; chè chế biến ước đạt 1,7 ngàn tấn, giá trị ước đạt 5,6 triệu USD, tăng 44,85% về lượng và tăng 56,78% về giá trị so với cùng kỳ; rau các loại ước đạt 9,4 ngàn tấn, giá trị 27,3 triệu USD, tăng 18,97% về lượng và 28,11% về giá trị so với cùng kỳ; hoa tươi các loại ước đạt 25,9 triệu USD, tăng 16,22% so với cùng kỳ; hàng dệt may và nguyên liệu dệt may ước đạt giá trị 39,7 triệu USD, tăng 5,23% so với cùng kỳ.

6.3. Giá cả thị trường

6.3.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2025 tăng 0,09% so với tháng trước; so với tháng 12/2024 tăng 1,62%; so với tháng cùng kỳ tăng 3,14% và bình quân 4 tháng đầu năm, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 2,89% so với cùng kỳ năm trước.



So với tháng cùng kỳ, có 09/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng nhẹ từ 1,1% (nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình) đến 19,14% (nhóm thuốc và dịch vụ y tế, do áp dụng giá dịch vụ y tế theo Nghị quyết 365/NQ-HĐND, ngày 10/12/2024 về quy định giá dịch vụ khám, chữa bệnh áp dụng tại các cơ sở chữa bệnh, khám bệnh công lập thuộc tỉnh Lâm Đồng quản lý); 02/11 nhóm hàng hóa còn lại có chỉ số giá giảm là nhóm giao thông giảm 4,65%, chủ yếu do giá xăng, dầu giảm theo giá thế giới và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,19% so với cùng kỳ.

Bình quân 4 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ, có 08/11 nhóm hàng hóa chỉ số giá tăng; nhóm thuốc và dịch vụ y tế có mức tăng cao nhất 19,11%; 03/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm, giảm nhiều nhất là nhóm giáo dục với 3,92% do thực hiện Nghị định số 97/2023/NĐ-CP, ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ và Nghị quyết 318/2024/NQ-HĐND, ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

6.3.2. Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ

Giá vàng trên thế giới liên tục tăng mạnh, do căng thẳng thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc đang diễn ra; cũng như bất ổn địa chính trị tại Ukraine và Trung Đông tiếp tục gây lo ngại cho các nhà đầu tư;... khiến vàng trở thành lựa chọn đầu tư hấp dẫn. Giá vàng trong nước chịu tác động từ giá vàng thế giới, các nhà đầu tư trong nước đang tìm kiếm cơ hội đầu tư trong bối cảnh giá vàng toàn cầu có xu hướng tăng; bên cạnh đó nhu cầu vàng trong nước tăng lên do tâm lý đầu tư của người dân. Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, giá vàng 9999 bình quân dao động quanh mức 10.465.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 4/2025 tăng 10,74% so với tháng trước, tăng 31,64% so với cùng kỳ và bình quân 4 tháng đầu năm so với cùng kỳ tăng 26,25%.

Giá USD tăng khi căng thẳng thương mại có dấu hiệu hạ nhiệt. Trên địa bàn tỉnh, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do dao động quanh mức 26.025 VND/USD, tăng 0,87% so với tháng trước và tăng 2,66% so với cùng kỳ và bình quân 4 tháng đầu năm tăng 3,17% so với cùng kỳ.

6.4. Hoạt động vận tải

Hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tiếp tục phát triển ổn định, tăng trưởng khá so với cùng kỳ. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước tháng 4/2025 đạt 624,3 tỷ đồng, tăng 11,14% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 569,9 tỷ đồng, tăng 10,41%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 49,9 tỷ đồng, tăng 19,81% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 4 tháng đầu năm 2025 đạt 2.524,5 tỷ đồng, tăng 11,65% so

với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 1.130,4 tỷ đồng, tăng 10,82%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 98,5 tỷ đồng, tăng 21,54% so với cùng kỳ.

Doanh thu vận tải hành khách tháng 4/2025 ước đạt 294 tỷ đồng, tăng 18,5% so với cùng kỳ; khối lượng vận chuyển đạt 1,5 triệu hành khách, tăng 18,8% và luân chuyển đạt 281,1 triệu hành khách.km, tăng 18,2% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu vận tải hành khách lũy kế 4 tháng ước đạt 1.168,6 tỷ đồng, tăng 18,1%; khối lượng vận chuyển đạt 6,2 triệu hành khách, tăng 17,9% và luân chuyển đạt 1.161,3 triệu hành khách.km, tăng 18,5% so với cùng kỳ.

Vận tải hành khách 4 tháng đầu năm 2025 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	6,2	1.161,3	+17,90	+18,50
Trong đó: Đường bộ	6,2	1.161,3	+17,90	+18,50

Doanh thu vận tải hàng hoá tháng 4/2025 ước đạt 275,9 tỷ đồng, tăng 2,93% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 0,7 triệu tấn, tăng 3,4% và luân chuyển đạt 152,4 triệu tấn.km, tăng 2,51% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu vận tải hàng hoá 4 tháng đầu năm 2025 đạt 1.132,4 tỷ đồng, tăng 4,2%; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 3 triệu tấn, tăng 5,92% và luân chuyển đạt 623 triệu tấn.km, tăng 4,1% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa 4 tháng đầu năm 2025 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	3	623	+5,92	+4,1
Trong đó: Đường bộ	3	623	+5,92	+4,1

7. Các vấn đề xã hội

7.1. Giáo dục

Trong tháng 4 năm 2025, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lâm Đồng tiếp tục tập trung triển khai nâng cao chất lượng giáo dục. Hướng dẫn ôn tập, kiểm tra định kỳ, đánh giá học sinh tiểu học cuối năm học 2024-2025. Hướng dẫn tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025. Hướng dẫn việc lựa chọn, điều chỉnh, bổ sung danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông năm học 2025-2026. Tập huấn và chuẩn bị các điều kiện cho kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia 2025.

Tham gia Cuộc thi Vô địch tin học văn phòng thế giới cấp quốc gia năm 2025 tại thành phố Đà Nẵng. Tập huấn dạy học tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số cấp tiểu học. Tổ chức Cuộc thi “Sáng kiến bảo đảm trật tự trường học về phòng chống bạo lực học đường và phòng ngừa lao động trẻ em trái pháp luật” lần thứ II năm 2025.

Kiểm tra thực hiện chương trình giáo dục điều chỉnh và dạy tiếng Anh cho trẻ Mầm non; triển khai chuyên đề xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm; thực hiện kế hoạch giáo dục, hồ sơ sổ sách trên vnedu 4.0; triển khai tổ chức ôn tập thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

Tổ chức Kỳ thi Olympic toán học cấp THCS tỉnh Lâm Đồng lần thứ 1 năm 2025 có 195 thí sinh khối Trung học cơ sở đăng ký dự thi. Trong đó có 75 thí sinh đạt huy chương, chiếm tỷ lệ 40%.

Tổ chức Ngày hội Giáo dục STEM Thành phố Đà Lạt lần thứ III, năm học 2024 – 2025 cho các em học sinh các trường tiểu học và THCS với gần 1.000 học sinh đã tham gia với 40 sản phẩm từ 27 trường tiểu học và 33 sáng tạo Stem từ các trường THCS.

(*) Lịch tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025: Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 được tổ chức vào các ngày 25, 26, 27, 28/6/2025. Trong đó: Ngày 25/6 làm thủ tục dự thi; ngày 26-27/6 tổ chức coi thi; ngày 28/6 dự phòng.

Tăng cường chất lượng đề thi đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát Kỳ thi tại địa phương để bảo đảm tổ chức Kỳ thi an toàn, nghiêm túc, minh bạch, khách quan và chất lượng.

Tiếp tục phối hợp với các ngành, các bên liên quan tập huấn nghiệp vụ tổ chức thi, thanh tra thi, nhất là việc thực hiện các biện pháp phòng chống, ngăn chặn gian lận thi cử, đặc biệt là gian lận bằng các thiết bị công nghệ cao.

Tại địa phương đẩy mạnh công tác truyền thông để nhận được sự đồng thuận, quyết tâm tổ chức thi an toàn, nghiêm túc, khách quan, hiệu quả. Yêu cầu các Hội đồng thi phổ biến đầy đủ, quán triệt kỹ quy chế thi cho thí sinh.

7.2. Y tế

*** Tình hình chung tháng 4 năm 2025:**

Trong tháng 4 năm 2025 trên địa bàn tỉnh không phát hiện trường hợp cúm A (H5N1), (H7N9), bạch hầu và bệnh tiêu chảy cấp nguy hiểm, không phát hiện ca bệnh lạ. Không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

*** Công tác phòng chữa bệnh tháng 4/2025 như sau:**

- Công tác phòng chống bệnh sởi: Trong tháng 4, ghi nhận 480 trường hợp mắc sởi, ước 4 tháng 904 trường hợp; tăng 248 trường hợp so với tháng trước, tăng 478 trường hợp so với cùng kỳ năm 2024, cao nhất tại thành phố Đà Lạt 147/480 trường hợp, chiếm 30,6%; gồm 13 trường hợp có xét nghiệm dương tính

và không ghi nhận ổ dịch sởi. Trước diễn biến bất thường của bệnh Sởi, Sở Y tế đã chỉ đạo các đơn vị đảm bảo thuốc, vật tư, hóa chất, tăng cường công tác thu dung, điều trị; chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, các Trung tâm y tế huyện, thành phố tăng cường công tác truyền thông và tích cực triển khai thực hiện các biện pháp dự phòng bệnh sởi, chủ động đánh giá, phân tích, dự báo tình hình dịch bệnh, sẵn sàng triển khai các biện pháp phòng, chống dịch; đảm bảo tỷ lệ tiêm chủng; tiêm bù, tiêm vét,... Tiếp nhận 6.000 liều vắc xin sởi, xây dựng kế hoạch và tổ chức triển 3 khai chiến dịch tiêm chủng vắc xin phòng, chống dịch sởi cho trẻ từ đủ 6 tháng tuổi đến dưới 9 tháng tuổi và trẻ từ 1-10 tuổi năm 2025.

- Công tác phòng chống bệnh phong: Không phát hiện bệnh nhân phong mới. Toàn tỉnh quản lý 108 bệnh nhân phong.

- Công tác phòng chống bệnh lao: Khám phát hiện 56 bệnh nhân lao mới, toàn tỉnh quản lý điều trị 316 bệnh nhân lao. Tiếp tục thực hiện các hoạt động phòng chống lao theo quy định.

- Công tác phòng chống bệnh sốt rét: Trong tháng không phát hiện trường hợp mắc sốt rét mới. Duy trì thực hiện giám sát côn trùng, dịch tể tại các đơn vị, thực hiện lấy lam xét nghiệm ký sinh trùng sốt rét theo quy định.

- Công tác phòng chống bệnh sốt xuất huyết: Trong tháng, khám phát hiện 58 trường hợp mắc mới, không có trường hợp ca nặng và không có trường hợp tử vong do sốt xuất huyết.

- Công tác bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng: Quản lý và điều trị cho 1.140 bệnh nhân tâm thần phân liệt và 1.630 bệnh nhân động kinh.

- Công tác phòng chống HIV/AIDS: Trong tháng không phát hiện trường hợp nhiễm HIV mới, không có trường hợp chuyển AIDS mới và không có trường hợp tử vong do AIDS.

**** Công tác tiêm chủng mở rộng tháng 4/2025:***

Trong tháng, tổ chức tiêm chủng đầy đủ cho 1.650 trẻ, đạt 9,1% kế hoạch năm. Tiêm viêm gan B sơ sinh trước 24h sau sinh cho 1.371 trẻ đạt 7,5% kế hoạch. Tiêm vắc xin sởi cho 2.085 trẻ, đạt 11,1% kế hoạch năm. Tiêm bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT) mũi 4 cho 1.980 trẻ, đạt 10,5% kế hoạch. Tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản mũi 3 cho 1.843 trẻ, đạt 10,1% kế hoạch năm. Tiêm phòng uốn ván 2+ cho 1.485 phụ nữ có thai, đạt 8,8% kế hoạch năm.

Thực hiện tiêm chủng chiến dịch vaccin Sởi cho 4.406/4.682 trẻ từ 6 tháng đến dưới 9 tháng tuổi, đạt tỷ lệ 94,11% và cho 6.111/6.324 trẻ từ 1-10 tuổi, đạt tỷ lệ 96,57%.

**** Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm:***

Từ đầu năm đến nay ngành y tế đã triển khai thực hiện kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm với tổng số đoàn thanh, kiểm tra là 134 đoàn. Đã tiến hành

kiểm tra 3.313 cơ sở, trong đó có 3.143 cơ sở đảm bảo đầy đủ các điều kiện ATTP (chiếm tỷ lệ: 94,9%); có 24 cơ sở vi phạm bị xử lý theo các quy định về ATTP (chiếm tỷ lệ 0,7%) và có 146 cơ sở được hướng dẫn và phải chấn chỉnh. Xử lý vi phạm đối với 24 cơ sở với tổng số tiền phạt 127.250.000 đồng. Toàn tỉnh không có vụ ngộ độc nào xảy ra.

7.3. Hoạt động văn hóa - tuyên truyền

- *Công tác quản lý nhà nước*: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch đã tổ chức kiểm tra các hoạt động lễ hội, quảng cáo, các giải thể thao và cơ sở lưu trú du lịch. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, các điểm kinh doanh, treo biển hiệu, băng rôn, dịch vụ karaoke, ...

- *Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan và văn hóa*: Thực hiện 1.116,4m² pano tuyên truyền chào mừng kỷ niệm 50 năm giải phóng Lâm Đồng (3/4/1975 - 3/4/2025), hướng tới kỷ niệm 50 năm Giải phóng hoàn toàn miền nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2025). Phối hợp thực hiện chương trình nghệ thuật “Non sông thống nhất” kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2025). Tổ chức Lễ hội Giỗ tổ Hùng Vương - Đền thờ Âu Lạc năm 2025. Tổ chức thường xuyên hoạt động triển lãm Kỷ vật Văn hoá Đà Lạt, thực hiện các chuyên đề phục vụ du khách và nhân dân địa phương đến tham quan và tìm hiểu Văn hoá, lịch sử hình thành và phát triển thành phố Đà Lạt.

- *Hoạt động bảo tàng, thư viện, Phát hành Phim và Chiếu bóng*: Tháng 4/2025 Bảo tàng Lâm Đồng, Di tích quốc gia Nhà lao thiếu nhi Đà Lạt và Di tích quốc gia đặc biệt Khảo cổ Cát Tiên đã đón 22.444 lượt khách. Thư viện tỉnh đã cấp 35 thẻ bạn đọc; luân chuyển 19.108 lượt tài liệu; bổ sung 1.076 tài liệu; xử lý 861 bản sách; tổng số tài liệu Thư viện tỉnh hiện có 326.946 bản.

Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng Lâm Đồng tổ chức Đợt phim Kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng Đà Lạt - Lâm Đồng (03/4/1975 - 03/4/2025) và giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2025); Chương trình Dạ hội Điện ảnh với chủ đề “Tự hào một dải non sông”; Tuần phim Việt Nam chào mừng 50 năm Ngày giải phóng Đà Lạt - Lâm Đồng (03/4/1975 - 03/4/2025) và giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2025). Thực hiện, biên tập 03 tài liệu tuyên truyền xe loa, 172,78 m² pano tuyên truyền. Khai thác 02 phim truyện, 02 phim tài liệu, 02 phim hoạt hình. Hoạt động chiếu bóng lưu động thực hiện 47 buổi chiếu, phục vụ khoảng 12.000 lượt người tại các thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, vùng căn cứ cách mạng.

7.4. Hoạt động thể dục - thể thao

- *Hoạt động thể dục thể thao*: Trong tháng 4 năm 2025, hoạt động thể dục - thể thao Lâm Đồng tiếp tục hưởng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân

thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, với phương châm đưa thể dục thể thao về cơ sở nhằm phát triển phong trào TDTT quần chúng rộng khắp nhằm thu hút nhiều đối tượng thuộc các lứa tuổi tham gia.

- *Thể thao thành tích cao*: Cử đoàn VĐV tham gia 06 giải, đạt 18 huy chương (04 Huy chương vàng, 05 Huy chương bạc, 09 Huy chương đồng), trong đó đạt 01 Huy chương vàng quốc tế (giải Cầu lông quốc tế VietNam Challenge).

- *Hoạt động phong trào*: Phối hợp với Công ty TNHH A&T Lâm Đồng tổ chức giải Pickleball các CLB tỉnh Lâm Đồng mở rộng năm 2025. Tổ chức đón đoàn đua xe đạp Truyền hình TP. HCM lần thứ 37 năm 2025 các chặng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Đăng cai tổ chức Giải Bóng đá Hạng nhì Quốc gia năm 2025 tại sân vận động Đà Lạt (Lâm Đồng - Đắk Lắk, ngày 11/4/2025).

7.5. Tình hình môi trường

- *Vi phạm môi trường*: Trong tháng 4 năm 2025, toàn tỉnh không có vụ vi phạm nào về môi trường.

- *Tình hình thiên tai*: Tháng 4 trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 vụ thiên tai làm 19 căn nhà bị tốc mái, bị sập và 130 cây sầu riêng, cây ăn quả khác hư hại. Ước tổng giá trị thiệt hại khoảng 1,2 tỷ đồng. Mưa to nước chảy xiết làm 01 cụ ông 80 tuổi bị trượt chân rơi xuống suối, nước cuốn trôi, đến nay vẫn chưa tìm thấy.

7.6. Tình hình an toàn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh từ ngày 15/3/2025 đến ngày 14/4/2025 xảy ra 31 vụ, giảm 08 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 16 người, giảm 02 người; số người bị thương là 26, giảm 10 người so cùng kỳ.

Trong tháng đã đăng ký mới cho 1.035 xe ô tô và 2.454 xe mô tô, tổng số phương tiện hiện đang quản lý là 108.591 xe ô tô; 1.325.732 xe mô tô; 103 phương tiện đường thủy. Lực lượng Công an toàn tỉnh phát hiện, xử lý 6.386 trường hợp vi phạm luật giao thông; tổng số tiền xử phạt trên 7,9 tỷ đồng; tước 46 giấy phép lái xe; tạm giữ 244 xe mô tô, 14 xe ô tô./.

Nơi nhận:

- Cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND, TTUBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, HĐND, UBND;
- Các sở, ngành;
- Chi Cục Thống kê các tỉnh;
- Đội Thống kê cấp huyện;
- Lưu: VT, TH.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Đỗ Trung Kiên

1. Sản xuất nông nghiệp

(Đến ngày 10/4/2025)

	<i>Hạ; %</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	% so sánh với cùng kỳ
1. Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Hè Thu	7.223,0	7.441,0	103,02
Lúa Hè Thu	940,0	945,0	100,53
Ngô	364,1	362,7	99,61
Khoai lang	105,9	107,0	101,04
Đậu các loại	83,43	85,7	102,72
Rau các loại	3.978,8	4.136,8	103,97
Hoa các loại	929,9	967,9	104,09
Cây hàng năm khác	627,7	637,2	101,51
2. Tiến độ thu hoạch vụ Đông Xuân	30.147,3	31.104,3	103,17
<i>Lúa Đông Xuân</i>			
Diện tích (Ha)	3.994,0	4.032,9	100,97
Năng suất (Tạ/ha)	58,66	58,76	100,16
Sản lượng (Tấn)	23.428,8	23.695,7	101,14
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Ha)	790,8	797,8	100,89
Năng suất (Tạ/ha)	68,55	66,32	96,75
Sản lượng (Tấn)	5.420,9	5.291,0	97,60
<i>Rau các loại</i>			
Diện tích (Ha)	19.447,5	20.100,5	103,36
Năng suất (Tạ/ha)	368,4	373,68	101,42
Sản lượng (Tấn)	716.514,4	751.122	104,83
<i>Hoa các loại</i>			
Diện tích (Ha)	3.663,4	3.885,6	106,07
Sản lượng (Triệu bông/cành)	1.244,7	1.322,9	106,29

12. Kết quả chăn nuôi

	Từ đầu năm đến thời điểm 10/4/2024	Từ đầu năm đến thời điểm 10/4/2025	Thời điểm 10/4/2025 so với cùng kỳ (%)
Số lượng trâu (Con)	14.367	14.801	103,02
Số lượng bò (Con)	99.641	94.658	95,00
Bò sữa	31.666	30.821	97,33
Số lượng heo (Con)	428.597	432.373	100,88
Số lượng gia cầm (Nghìn con)	6.285,0	6.556,8	104,32
Số lượng gà (Nghìn con)	5.656,9	5.855,1	103,50

13. Tình hình sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2025	Thực hiện 4 tháng năm 2025	Tháng 4 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
1. Diện tích rừng trồng được giao khoán, bảo vệ	Ha		435.665,31		95,39
2. Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu					
- Sản lượng gỗ tròn khai thác	m ³	2.307,8	9.333,9	103,40	102,75
3. Tình hình vi phạm lâm luật (Tính từ ngày 11/12/2024 đến ngày 10/4/2025)					
Phòng, chống chữa cháy rừng					
- Số vụ cháy rừng	Vụ	1	1	100,00	5,00
- Diện tích rừng bị cháy	Ha	0,7	0,7	36,84	2,60
Tổng số vụ vi phạm lâm luật					
- Số vụ vi phạm lâm luật	Vụ	10	26	50,00	55,32
- Diện tích rừng bị phá	Ha	0,38	3,66	73,08	137,08
- Thu nộp ngân sách	Tỷ đồng	0,44	0,81		310,77

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

				%	
		Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ	Tháng 4/2025		4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ
			So với tháng 3/2025	So với cùng kỳ	
Tổng số		108,26	104,14	107,67	106,72
1.	Khai khoáng	117,30	95,48	116,50	103,59
	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	117,42	95,47	116,69	103,65
2.	Công nghiệp chế biến , chế tạo	108,21	106,61	107,03	108,16
	Sản xuất chế biến thực phẩm	106,46	103,70	114,05	111,72
	Sản xuất đồ uống	80,87	107,90	84,91	89,63
	Dệt	109,83	106,73	101,99	106,63
	Sản xuất trang phục	138,00	106,72	127,19	122,87
	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	117,5	95,52	118,46	123,62
	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	53,56	184,97	97,11	59,59
	In, sao chép bản ghi các loại	78,96	102,96	80,00	89,33
	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	143,17	97,04	136,38	134,41
	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	195,60	104,83	204,99	163,10
	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	98,03	101,06	113,90	87,91
	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	111,18	107,40	102,96	107,66
	Sản xuất kim loại	97,72	111,88	105,16	105,56
	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	106,29	104,24	122,99	110,84
	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	40,63	123,08	66,01	75,86
	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	121,93	102,60	104,02	104,94
	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	132,96	112,39	130,50	125,37
3.	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	108,48	101,09	108,78	105,11
	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	107,42	100,98	109,58	104,78
4.	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,87	101,32	101,75	101,45
	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,03	101,41	101,51	101,68
	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,28	100,97	102,66	100,58

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2025	Ước thực hiện		Tháng 4 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
			Tháng 4 năm 2025	4 tháng năm 2025		
Đá xây dựng khác	M ³	188.431	242.089	638.631	178,30	157,73
Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	17.396	32.014	82.970	74,50	75,43
Rau ướp lạnh	Tấn	1.822	993	7.915	85,71	116,54
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	2.362	1.684	7.663	133,62	121,58
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1.830	1.760	6.741	117,55	128,27
Rượu vang từ quả tươi	1000 lít	105	111	414	105,18	109,09
Bia đóng lon	1000 lít	7.209	7.917	31.806	79,40	85,75
Tơ thô (chưa kéo)	Tấn	104	63	248	118,87	116,62
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	116	59	318	58,93	88,87
Sợi xe từ lông động vật (sợi len lông cừu)	Tấn	204	220	833	117,87	115,39
Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1000 m ²	339	337	1.070	111,19	106,65
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	45	55	210	114,58	103,96
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	520	450	1.449	113,63	130,68
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	2.563	2.347	8.458	103,50	111,07
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	11.399	10.792	31.331	136,38	134,41
Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	-	2	14	171,43	194,29
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	8.750	7.800	33.005	212,30	157,15
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	98	102	279	141,34	83,11
Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc bằng plastic (bao gồm cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay)	Tấn	24	27	93	332,76	140,47
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	72.954	48.089	192.625	111,27	150,21
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	56.541	60.487	189.864	102,68	107,14
Oxit nhôm, trừ nhân tạo	Tấn	63.016	70.500	264.440	105,16	105,56
Điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	477	493	1.784	110,98	105,52
Trong đó: điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	275	299	1.085	110,98	105,56
Điện thương phẩm	Triệu KWh	178	175	693	98,65	99,24
Nước uống được	1000 m ³	3.181	3.226	12.723	101,51	101,68
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.430	5.482	21.755	102,66	100,58

6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

	%		
	Tháng 4/2025 so với tháng 3/2025	Tháng 4 năm 2025 so với cùng kỳ	4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ
Tổng số	100,56	100,15	99,19
<i>Chia theo ngành cấp I</i>			
Khai khoáng	99,22	97,69	86,17
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,30	101,68	98,95
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,74	95,04	99,22
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	98,31	100,62	103,37
<i>Chia theo ngành cấp II</i>			
Khai khoáng khác	99,22	97,69	86,17
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,13	97,90	82,13
Sản xuất đồ uống	100,00	106,96	104,62
Dệt	100,44	105,10	102,86
Sản xuất trang phục	100,00	101,79	100,21
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,00	94,67	95,63
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	100,00	98,63
In, sao chép bản ghi các loại	103,57	93,55	95,20
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	103,55	100,00	99,27
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,35	101,05	100,00
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	109,55	105,95
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,52	101,19	105,78
Sản xuất kim loại	100,30	103,14	102,45
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	93,10	103,85	110,68
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	98,89	100,56
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,00	94,74	98,61
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,74	95,04	99,22
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	101,53	101,86
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	96,13	99,43	105,39
<i>Chia theo loại hình</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	99,78	97,44	97,25
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	101,45	99,84	99,58
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,00	106,64	102,18

7. Vốn đầu tư thực hiện thuộc ngân sách do địa phương quản lý tháng 4 năm 2025

	<i>Triệu đồng; %</i>					
	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Cộng dồn 4 tháng năm 2025	Tháng 4 năm 2025 so với cùng kỳ	Cộng dồn 4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	7.173.422	475.502	525.094	1.485.718	116,39	136,00
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	6.297.444	415.066	458.512	1.301.308	118,67	137,00
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.076.532	209.608	228.063	713.047	128,50	128,10
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.915.212	80.357	88.860	203.490	107,12	175,00
Vốn nước ngoài (ODA)	5.700	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	2.300.000	123.648	139.938	381.667	114,35	140,00
Vốn khác	-	1.453	1.651	3.104	50,00	70,58
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	875.978	60.436	66.582	184.410	102,82	130,00
Vốn cân đối ngân sách huyện	875.978	46.729	51.528	149.619	103,81	129,00
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	11.193	12.158	27.697	99,73	135,00
Vốn khác	-	2.514	2.896	7.094	98,89	135,00
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-

8. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán địa phương	Chỉ tiêu phân đầu	Triệu đồng; %				
			Ước thực hiện		4 tháng năm 2025 so với (%)		
			Tháng 4 năm 2025	4 tháng năm 2025	Dự toán địa phương	Chỉ tiêu phân đầu	Cùng kỳ
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	14.150.000	15.000.000	1.291.005	5.512.235	38,02	36,75	111,54
THU NỘI ĐỊA	13.800.000	14.641.920	1.245.923	5.385.939	37,92	36,78	110,90
Thu thuế, phí, lệ phí	8.000.000	8.100.000	737.887	3.121.319	39,02	38,53	115,88
Thu từ DNNN trung ương	1.127.000	1.000.315	51.684	617.059	62,68	61,69	239,21
Thu từ DNNN địa phương	95.000	85.620	16.178	41.611	48,60	48,60	110,29
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	100.000	112.810	24.428	64.640	58,33	57,30	125,20
Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	3.517.700	3.842.410	286.664	1.230.674	32,49	32,03	94,72
Thuế thu nhập cá nhân	1.620.000	1.540.975	167.177	570.540	37,61	37,02	106,00
Thuế sử dụng đất phí nông nghiệp	39.300	44.800	1.484	4.104	9,16	9,16	86,64
Lệ phí trước bạ	730.000	718.020	83.093	257.894	36,12	35,92	130,37
Phí, lệ phí	317.000	295.050	27.041	136.308	46,20	46,20	111,66
Thuế bảo vệ môi trường	454.000	460.000	80.139	198.490	43,15	43,15	107,72
Thu từ đất và nhà	3.300.000	3.465.000	232.469	755.133	23,13	21,79	101,73
Thu tiền sử dụng đất	2.900.000	2.955.710	198.160	647.004	23,27	21,89	102,59
Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	65.000	65.000	16.619	32.575	50,12	50,12	117,49
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	335.000	444.290	17.690	75.554	17,99	17,01	90,07
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	117.000	114.100	1.777	9.489	8,32	8,32	36,18
Thu khác ngân sách	483.000	556.820	72.392	221.277	42,55	39,74	168,36
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.900.000	2.400.000	201.398	1.278.721	55,60	53,28	101,24
Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	350.000	358.080	45.081	126.296	42,81	35,27	148,14
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.456.802	22.384.366	9.336.793	17.068.196	78,88	76,25	125,06
Trong đó:							
Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	13.389.000	14.202.444	1.171.516	5.170.501	37,66	36,41	110,58
Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.747.201	4.803.938	395.000	1.580.000	32,89	32,89	103,95

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng

9. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

Triệu đồng; %							
CHỈ TIÊU	Dự toán địa phương	Chỉ tiêu phân đầu	Ước thực hiện		4 tháng năm 2025 so với		
			Tháng 4 năm 2025	4 tháng năm 2025	Dự toán địa phương	Chỉ tiêu phân đầu	Cùng kỳ
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.640.675	21.643.560	2.756.848	6.896.456	31,86	31,86	124,65
CÁC KHOẢN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	15.562.903	19.562.451	1.853.619	4.336.877	22,17	22,17	129,01
Chi đầu tư phát triển	5.324.843	5.764.514	245.000	606.164	10,52	10,52	99,78
Vốn đầu tư thực hiện các công trình XDCB	5.310.343	5.502.510	240.000	525.860	9,56	9,56	114,49
Chi từ nguồn vốn XDCB ngân sách tập trung	670.343	700.510	50.000	114.021	16,28	16,28	99,08
Chi từ nguồn vốn huyện xã			-	-	-	-	-
Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.750.000	2.502.000	90.000	276.570	11,05	11,05	105,44
Chi từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	1.890.000	2.300.000	100.000	135.269	5,88	5,88	71,51
Chi từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	14.500	5.700	-	-	-	-	-
Vốn đầu tư phát triển khác		256.304	5.000	80.304	31,33	31,33	54,20
Chi thường xuyên	9.924.492	13.006.957	1.608.619	3.730.713	28,68	28,68	135,46
Trong đó:							
Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	4.353.039	5.523.830	829.655	1.872.161	33,89	33,89	157,91
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	32.631	34.704	4.270	12.229	35,24	35,24	171,32
Dự phòng ngân sách	310.968	424.200	-	-	-	-	-
Chi trả lãi vay	1.300	1.900	-	-	-	-	-
Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		363.580	-	-	-	-	-
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	-	-	-	-	-
CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	2.077.772	2.081.109	130.000	252.938	12,15	12,15	331,10
Vốn đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.498.720	1.644.705	50.000	99.078	6,02	6,02	620,28
Vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	91.493	127.921	30.000	51.241	40,06	40,06	
Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	487.559	308.483	50.000	102.619	33,27	33,27	119,00

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng

10. Tín dụng ngân hàng

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến 31/12/2024	Thực hiện đến 31/3/2025	Ước thực hiện đến 30/4/2025	Thực hiện đến 30/4/2025 So với 31/12 năm trước
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	112.042	120.827	122.856	109,15
Tiền gửi	109.392	118.155	120.104	109,27
<i>Theo loại tiền gửi</i>				
Đồng Việt Nam	108.240	116.902	118.752	109,18
Ngoại tệ	1.152	1.253	1.352	117,98
<i>Theo cơ cấu tiền gửi</i>				
Tiền gửi tiết kiệm	72.742	89.812	89.859	124,49
Tiền gửi thanh toán và ký quỹ	38.148	28.242	30.245	80,16
Phát hành giấy tờ có giá	2.650	2.672	2.752	104,12
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>2.650</i>	<i>2.672</i>	<i>2.752</i>	<i>104,12</i>
TỔNG DƯ NỢ	192.943	193.386	196.230	102,04
Phân theo kỳ hạn				
Dư nợ ngắn hạn	148.803	148.189	149.273	100,57
Dư nợ trung và dài hạn	44.140	45.197	46.957	107,01
Phân theo nội ngoại tệ				
Dư nợ bằng VND	192.780	193.331	196.170	102,09
Dư nợ bằng Ngoại tệ	163	55	60	39,74
Nợ xấu	1.750	1.867	1.955	121,58
<i>Tỷ lệ trong tổng dư nợ (%)</i>	<i>0,84</i>	<i>0,97</i>	<i>1,00</i>	

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 11

11. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	Tháng 4 năm	4 tháng năm
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	2025 so với cùng kỳ	2025 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	7.805,1	8.071,7	31.325,3	117,22	114,19
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>					
Doanh thu bán lẻ	5.463,5	5.724,9	22.074,0	118,82	115,55
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.351,2	1.444,1	5.513,9	116,34	111,56
Du lịch lữ hành	5,5	6,2	21,3	103,31	103,51
Dịch vụ khác	984,9	896,5	3.716,1	109,26	110,36

12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	Tháng 4 năm	4 tháng năm
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	5.463,5	5.724,9	22.074,0	118,82	115,55
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.235,8	2.362,0	9.389,5	121,42	121,47
Hàng may mặc	257,3	260,4	1.006,1	109,35	102,55
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	686,1	732,7	2.972,8	114,41	113,11
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	43,3	44,7	181,7	102,91	101,58
Gỗ và vật liệu xây dựng	841,6	881,4	3.230,0	113,08	115,13
Ô tô các loại	456,7	476,9	1.479,3	233,51	177,80
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	121,2	120,2	548,1	120,10	128,40
Xăng, dầu các loại	369,0	365,3	1.454,2	82,91	82,51
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	54,8	55,3	221,0	102,35	97,37
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	110,3	126,7	505,8	99,03	103,16
Hàng hóa khác	109,2	110,1	374,2	105,15	79,34
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	178,2	189,2	711,3	135,44	124,96

13. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	Tháng 4	4 tháng
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
				so với	so với
				cùng kỳ	cùng kỳ
	Tỷ đồng, %				
TỔNG SỐ	2.341,6	2.346,8	9.251,3	113,49	111,05
Phân theo nhóm ngành hàng					
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.351,2	1.444,1	5.513,9	116,34	111,56
Dịch vụ lưu trú	226,1	259,9	935,0	111,52	107,18
Dịch vụ ăn uống	1.125,1	1.184,2	4.578,9	117,46	112,50
Du lịch lữ hành	5,5	6,2	21,3	103,31	103,51
Dịch vụ khác	984,9	896,5	3.716,1	109,26	110,36
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	130,9	132,4	524,7	104,57	108,91
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	48,2	49,4	199,1	107,96	110,99
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	22,0	22,7	89,6	118,04	125,62
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	67,7	69,7	266,6	116,64	119,81
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	586,0	490,5	2.108,0	108,35	108,29
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	23,7	24,0	94,7	120,94	120,98
Dịch vụ khác	106,4	107,8	433,4	111,55	111,87
	Lượt khách, ngày khách, %				
Hoạt động dịch vụ lưu trú					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	581.504	635.027	2.455.823	113,71	113,29
Trong đó:					
- Lượt khách ngủ qua đêm	571.994	625.057	2.417.371	113,92	113,48
Khách quốc tế	58.052	60.010	318.086	124,37	174,24
Khách trong nước	513.942	565.047	2.099.285	112,91	107,78
- Lượt khách trong ngày	9.510	9.970	38.452	101,68	102,68
Ngày khách phục vụ - ngày khách	1.015.504	1.108.852	4.309.235	113,70	114,42
Hoạt động du lịch lữ hành					
Lượt khách du lịch theo tour - lượt khách	3.665	4.335	14.776	103,29	103,67
Ngày khách du lịch theo tour - ngày khách	7.429	8.796	29.928	103,31	103,80

14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4 năm 2025

	Tháng 4 năm 2025 so với (%):				Bình quân 04 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 4 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 3 năm 2025	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	118,44	103,14	101,62	100,09	102,89
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	128,51	103,06	101,00	100,30	102,80
<i>Trong đó:</i> Lương thực	141,12	99,06	97,67	100,12	99,33
Thực phẩm	122,23	104,11	101,74	100,53	103,70
Ăn uống ngoài gia đình	139,70	102,98	101,39	99,73	102,81
Đồ uống và thuốc lá	115,05	103,15	102,35	100,00	103,25
May mặc, mũ nón và giày dép	111,16	101,40	100,30	100,04	101,55
Nhà ở và vật liệu xây dựng	118,70	105,22	103,05	100,34	104,92
Thiết bị và đồ dùng gia đình	112,03	101,10	100,24	100,07	101,12
Thuốc và dịch vụ y tế	123,20	119,14	111,54	100,01	119,11
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	126,34	124,18	114,40	100,00	124,18
Giao thông	109,11	95,35	100,01	99,24	98,26
Bưu chính viễn thông	97,83	99,81	99,77	100,00	99,82
Giáo dục	114,84	101,84	100,00	100,00	96,08
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	114,31	101,89	100,00	100,00	95,47
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,60	101,43	100,06	99,95	101,27
Hàng hóa và dịch vụ khác	122,32	106,32	100,47	100,31	106,78
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	270,64	131,64	120,98	110,74	126,25
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,74	102,66	101,46	100,87	103,17

15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	Tháng 4	4 tháng
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025 so với cùng kỳ	năm 2025 so với cùng kỳ
Tổng số	613,5	624,3	2.524,5	111,14	111,65
Trong đó:					
Đường bộ	560,5	569,9	2.301,0	110,41	110,82
Đường sắt					
Đường thủy					
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	48,6	49,9	205,2	119,81	121,54
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	4,4	4,5	18,3	115,17	114,11
Vận tải hành khách	287,1	294,0	1.168,6	118,50	118,10
Đường bộ	287,1	294,0	1.168,6	118,50	118,10
Đường sắt					
Đường thủy					
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	273,4	275,9	1.132,4	102,93	104,20
Đường bộ	273,4	275,9	1.132,4	102,93	104,20
Đường sắt					
Đường thủy					
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	48,6	49,9	205,2	119,81	121,54
Bốc xếp					
Kho bãi	48,6	49,9	205,2	119,81	121,54
Hoạt động khác					
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	4,4	4,5	18,3	115,17	114,11

16. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	Tháng 4	4 tháng
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025 so với cùng kỳ	năm 2025 so với cùng kỳ
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	1,5	1,5	6,2	118,80	117,90
Đường bộ	1,5	1,5	6,2	118,80	117,90
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	275,8	281,1	1.161,3	118,20	118,50
Đường bộ	275,8	281,1	1.161,3	118,20	118,50
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	0,7	0,7	3,0	103,40	105,92
Đường bộ	0,7	0,7	3,0	103,40	105,92
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	152,0	152,4	623,0	102,51	104,10
Đường bộ	152,0	152,4	623,0	102,51	104,10
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					

17. Một số chỉ tiêu văn hóa, xã hội

	ĐVT	Tháng 4 năm 2025	% so sánh cùng kỳ
1 - Tình hình y tế			
- Bệnh sốt rét	Trường hợp	-	-
- Bệnh sốt xuất huyết	"	58	29,74
- Bệnh phong hiện có	"	108	96,43
- Bệnh lao hiện đang quản lý điều trị	"	316	98,14
- Nhiễm HIV mới	"	-	-
Nhiễm HIV tích lũy	"	1.924	103,50
- Nhiễm AIDS mới	"	-	-
Nhiễm AIDS tích lũy	"	290	100,35
- Tử vong do AIDS mới	"	-	-
Tử vong do AIDS tích lũy	"	628	103,12
2- Hoạt động văn hoá			
- Khách tham quan bảo tàng tỉnh, di tích quốc gia (Nhà lao thiếu nhi, di tích khảo cổ Cát Tiên)	Lượt	22.444	
- Lượt cấp thẻ bạn đọc tại thư viện tỉnh	"	35	
3- Tình hình giáo dục			
Kỳ thi Olympic toán học cấp THCS tỉnh Lâm Đồng lần thứ 1			
- Thủ khoa	Giải	1	
- Huy chương Vàng	"	14	
- Huy chương Bạc	"	25	
- Huy chương Đồng	"	35	

18. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2025	Cộng dồn 4 tháng năm 2025	Tháng 4 năm 2025 so với cùng kỳ	4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	31	109	79,49	58,29
Đường bộ	"	31	109	79,49	58,29
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	16	51	88,89	69,86
Đường bộ	"	16	51	88,89	69,86
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	26	86	72,22	53,09
Đường bộ	"	26	86	72,22	53,09
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-



CỤC THỐNG KÊ
CHI CỤC THỐNG KÊ LÂM ĐỒNG

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU ƯỚC THÁNG THÁNG 4 NĂM 2025 TỈNH LÂM ĐỒNG

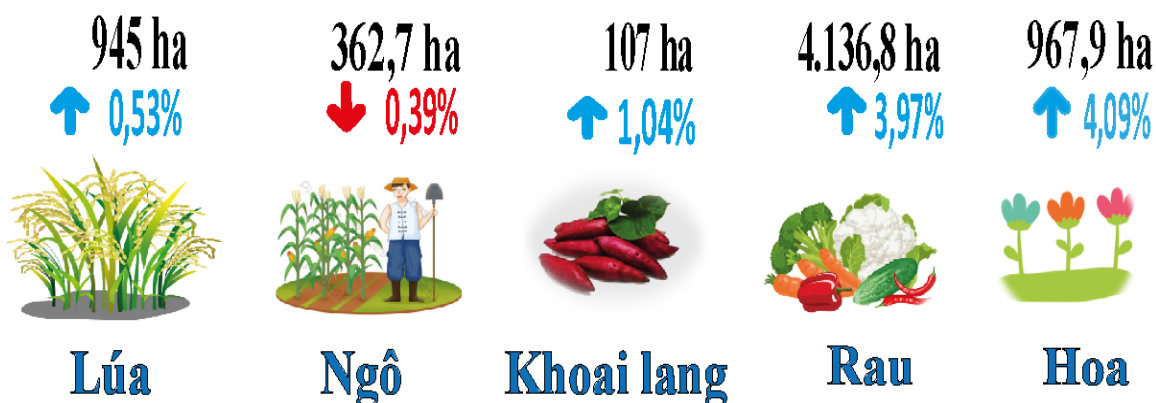


Lâm Đồng, 4/2025

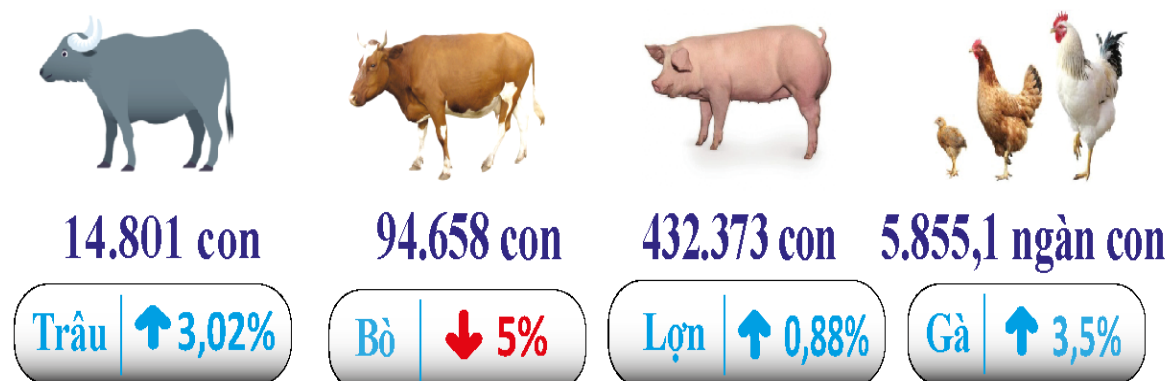
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(Tháng 4 năm 2025)

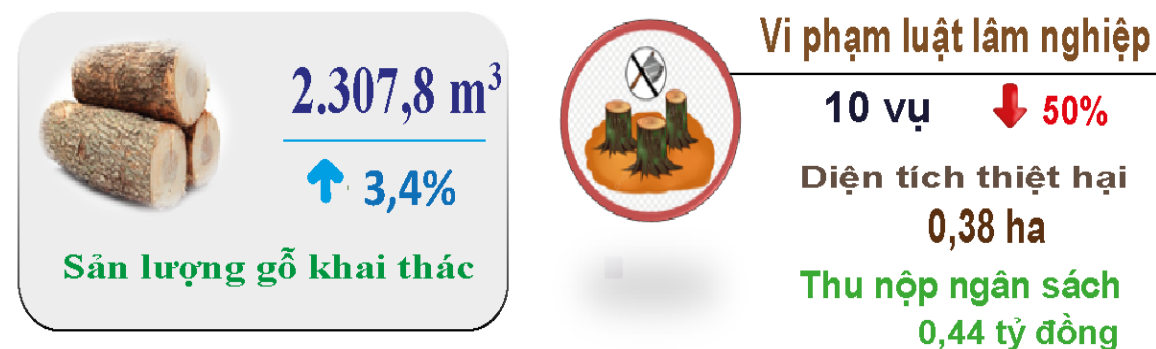
GIEO TRỒNG VỤ HÈ THU (Tiến độ đến ngày 10/4/2025)



CHĂN NUÔI

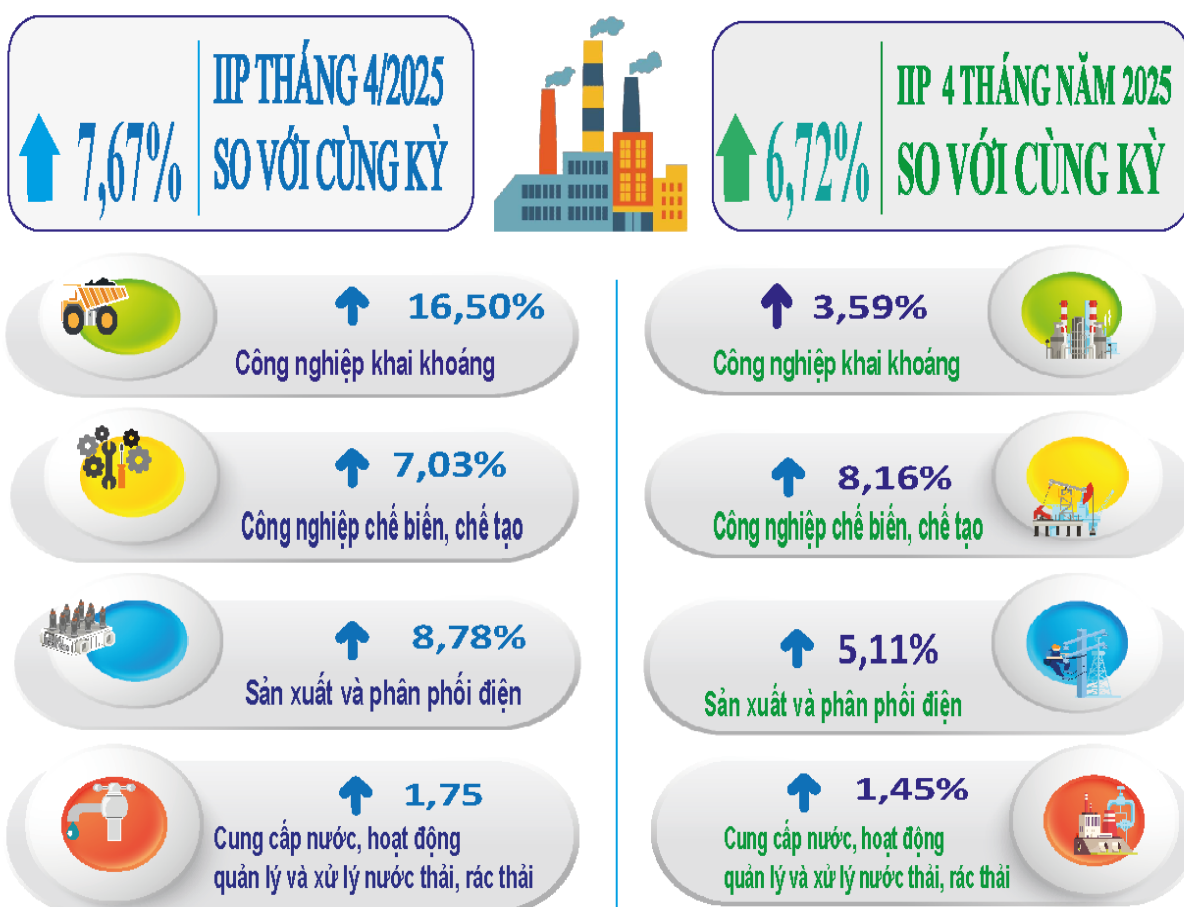


LÂM NGHIỆP

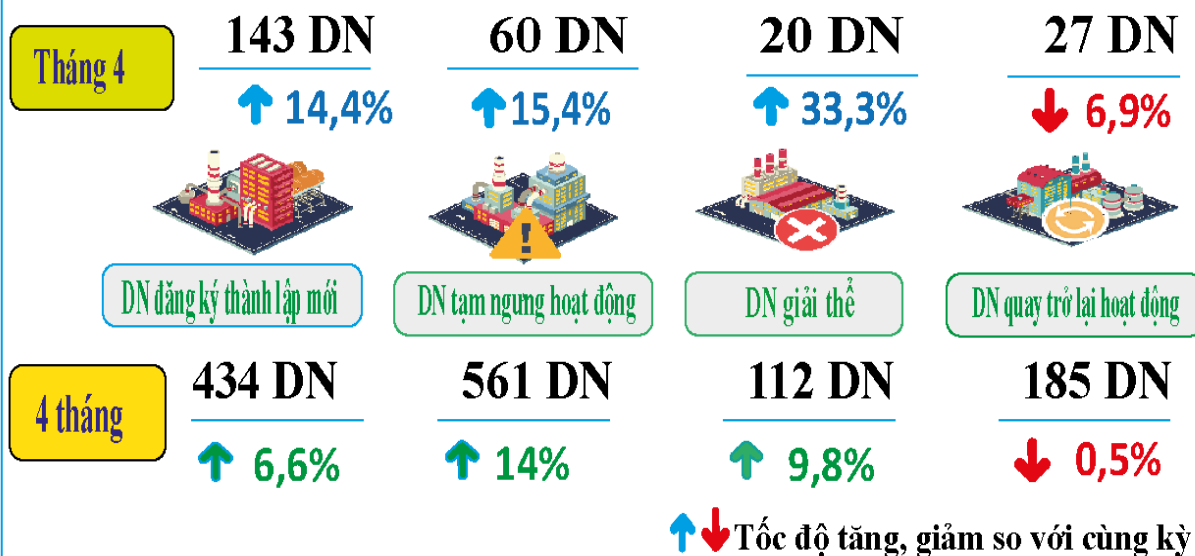


↑ ↓ Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (Tháng 4 và 4 tháng năm 2025)



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP (Tháng 4 và 4 tháng năm 2025)



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ 4 THÁNG NĂM 2025

▲ ▼ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2024



4 THÁNG NĂM 2025

1.485,7 tỷ đồng

▲ 36 %



**1.301,3
tỷ đồng**

Vốn ngân sách Nhà
nước cấp tỉnh

▲ 37 %

**184,4
tỷ đồng**

Vốn ngân sách Nhà
nước cấp huyện

▲ 30 %

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ 4 THÁNG NĂM 2025

▲ ▼ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2024



4 THÁNG NĂM 2025

1.485,7 tỷ đồng

▲ 36 %



**1.301,3
tỷ đồng**

Vốn ngân sách Nhà
nước cấp tỉnh

▲ 37 %

**184,4
tỷ đồng**

Vốn ngân sách Nhà
nước cấp huyện

▲ 30 %

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (4 tháng năm 2025)



Tổng thu
5.512,2 tỷ đồng
↑ **11,54%**

Trong đó:



Thu nội địa
5.385,9 tỷ đồng
↑ **10,9%**



Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu
126,3 tỷ đồng
↑ **48,14%**



Tổng chi
6.896,5 tỷ đồng
↑ **24,65%**

Trong đó:



Chi đầu tư phát triển
606,2 tỷ đồng
↓ **0,22%**



Chi thường xuyên
3.730,7 tỷ đồng
↑ **35,46%**

TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG (Ước đến 30/4/2025 so với thời điểm 31/12/2024)

TỔNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG

122.856 tỷ đồng
↑ **9,15%**



120.104 tỷ đồng
↑ **9,27%**
Tiền gửi



2.752 tỷ đồng
↑ **4,12%**
Phát hành giấy tờ có giá



TỔNG DƯ NỢ

196.230 tỷ đồng
↑ **2,04%**



149.273 tỷ đồng
↑ **0,57%**
Dư nợ ngắn hạn



46.957 tỷ đồng
↑ **7,01%**
Dư nợ dài hạn



Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

THƯƠNG MẠI

(Tháng 4 và 4 tháng năm 2025)

Tháng 4

4 tháng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

8.071,7 tỷ đồng

↑ 17,22%



31.325,3 tỷ đồng

↑ 14,19%

Doanh thu bán lẻ hàng hóa

5.724,9 tỷ đồng

↑ 18,82%



22.074 tỷ đồng

↑ 15,55%

Lưu trú

259,9 tỷ đồng

↑ 11,52%



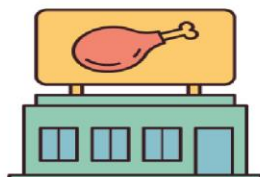
935 tỷ đồng

↑ 7,18%

Ăn uống

1.184,2 tỷ đồng

↑ 17,46%



4.578,9 tỷ đồng

↑ 12,5%

Dịch vụ khác

902,7 tỷ đồng

↑ 9,21%



3.737,4 tỷ đồng

↑ 10,32%



Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

DU LỊCH

(Tháng 4 và 4 tháng năm 2025)

Tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Nghìn lượt khách)

Tháng 4

635
↑ 13,71%



04 tháng

2.455,8
↑ 13,29%

Trong đó: Lượt khách ngủ qua đêm (Nghìn lượt khách)

625,1
↑ 13,92%



2.417,4
↑ 13,48%

VẬN TẢI

(Tháng 4 và 4 tháng năm 2025)

Tháng 4

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

4 tháng

1,5
triệu hành khách

↑ 18,8%

281,1
triệu hành khách.km

↑ 18,2%



6,2
triệu hành khách

↑ 17,9%

1.161,3
triệu hành khách.km

↑ 18,5%

VẬN TẢI HÀNG HÓA

0,7 triệu tấn

↑ 3,4%

152,4 triệu tấn

↑ 2,51%



3 triệu tấn

↑ 5,92%

623 triệu tấn

↑ 4,1%



Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

(Tháng 4 năm 2025)

HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA



**Tham quan Bảo tàng,
Di tích nhà lao thiếu nhi,
Di tích khảo cổ Cát Tiên**
22.444 lượt khách



Thư viện tỉnh
cấp 35 thẻ bạn đọc

TAI NẠN GIAO THÔNG (Tính từ 15/3/2025 đến 14/4/2025)



31 Vụ tai nạn



26 Người bị thương



16 Người chết